

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU
XÂY DỰNG BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

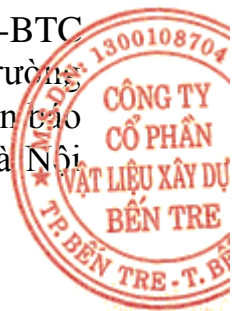
Số: 50/2024/CBTT-VXB

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu Xây dựng Bến Tre thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VXB
- Địa chỉ: 207D Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, Tp. Bến Tre
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0275) 3822 315 Fax: (0275) 3822 319
- Email: vlxdbentre@yahoo.com.vn Website: <http://vlxdbentre.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022 đã kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/07/2024 tại đường dẫn: <http://vlxdbentre.com/quan-he-co-dong>

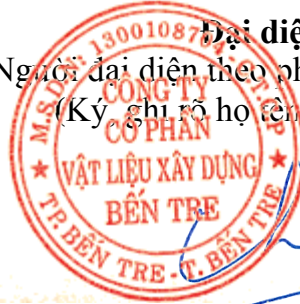
Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2022;

- Văn bản giải trình

48/2024/CBTT-VXB.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)




Phạm Đức Thắng



Số: 48/2024/CBTT-VXB

Bến Tre, ngày 10 tháng 7 năm 2024

“V/v giải trình BCTC năm 2022 đã
được kiểm toán.”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Nhà nước;

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre

- Mã chứng khoán: VXB
- Địa chỉ trụ sở chính: 207D Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, Tp. Bến Tre
- Điện thoại: (0275) 3822 315
- Fax: (0275) 3822 319
- Người thực hiện công bố thông tin: **PHẠM ĐỨC THẮNG** – Chức vụ: **Giám đốc**

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là Công ty) giải trình báo cáo tài chính kiểm toán theo quy định về các việc:

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này
- Kiểm toán có ý kiến ngoại trừ Báo cáo tài chính năm 2022

Cụ thể, như sau:

Thực tế, AFC - Chi nhánh Cần Thơ đã từ chối ý kiến đối với Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre **cũng chính là** đơn vị kiểm toán đã có ý kiến chấp thuận toàn phần đối với các báo cáo tài chính liên tục các năm 2018-2020 của Công ty. Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Nghị quyết của Ban Kiểm soát, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 và năm 2022 với Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM ngày 7/2/2023.



Công ty đã phối hợp, phục vụ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM soát xét toàn diện, thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, thực hiện bút toán điều chỉnh và trình bày lại báo cáo tài chính. Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM đã đưa ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Về việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022: Công ty đã thực hiện các bút toán điều chỉnh; Lập trên cơ sở hoạt động liên tục; Sử dụng các giả định hợp lý để đưa ra các ước tính kế toán, kể cả ước tính về giá trị hợp lý; Bản thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; Đã đánh giá thận trọng về khả năng thu hồi công nợ đối với các khoản công nợ không biến động, không phát sinh giao dịch trong các năm trở lại đây và tiến hành trích lập dự phòng các các đối tượng này theo đúng thông tư và chuẩn mực kế toán mà Công ty đang áp dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính.

Về biến động lợi nhuận: Sau khi tiến hành ra soát số liệu, Công ty nhận thấy số liệu công nợ đều được kết chuyển số dư từ năm 2020 và không có phát sinh mới trong năm 2021, tại thời điểm 31/12/2020 các số liệu công nợ này được đơn vị kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ chấp nhận. Do đó, Công ty đã tiến hành các thủ tục kiểm toán thay thế theo yêu cầu và **trích lập dự phòng** các đối tượng này theo đúng thông tư và chuẩn mực kế toán mà Công ty đang áp dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính gây tăng chi phí cao, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và biến động lợi nhuận quá 10% .

Về ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM: Công ty đã phối hợp, phục vụ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM soát xét toàn diện, **thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, thực hiện các bút toán điều chỉnh, thuyết minh báo cáo tài chính** và có thư giải trình đối với ý kiến tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 bị từ chối bởi đơn vị kiểm toán AFC-Chi nhánh Cần Thơ và ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM tại Báo cáo tài chính năm 2021 cụ thể:

- Về ý kiến ngoại trừ đối với số dư khoản nợ phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả: Sau khi tiến hành ra soát số liệu, Công ty nhận thấy số liệu công nợ đều được kết chuyển số dư từ năm 2020 và không có phát sinh mới trong năm 2021, tại thời điểm 31/12/2020 các số liệu công nợ này được đơn vị kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ chấp nhận. Do đó, Công ty đã tiến hành các thủ tục kiểm toán thay thế theo yêu cầu và **trích lập dự phòng** các đối tượng này theo đúng thông tư và chuẩn mực kế toán mà Công ty đang áp dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Về ý kiến đối với hợp đồng mua bán nợ số 01/2021/VXB-MANHQUANG ngày 01/12/2021: Theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre và Công ty TNHH Mạnh Quang đã hủy hợp đồng theo biên bản thanh lý ngày 28/02/2022. Do đó, Công nợ đã bán cho Công ty TNHH Mạnh Quang với giá trị 22.803.842.333 VND được chuyển lại cho các công nợ gốc

khó đòi (các công nợ trước khi bán) và tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre. Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/7/2024 tại đường dẫn <http://vlxdbentre.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY
CỔ PHẦN **GIÁM ĐỐC**
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BẾN TRE
TP BẾN TRE - T. BẾN TRE



PHẠM ĐỨC THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/5/2004 của UBND tỉnh Bến Tre. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300108704 cấp lần đầu ngày 01/9/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300108704 thay đổi lần thứ 18 ngày 28/4/2021 là 40.490.060.000 VND (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết tắt là: CTY CP VLXD BẾN TRE.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã giao dịch là VXB.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Minh Thừa	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên
Bà Phạm Tường Vi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Nướng	Thành viên
Ông Cao Minh Nhật	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đức Thắng	Giám đốc
--------------------	----------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện nêu tại mục 7.2 – Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Đức Thắng

Giám đốc

TP. Bến Tre, ngày 10 tháng 7 năm 2024

Số: 171/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre, được lập ngày 10/7/2024, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vào ngày 07/02/2023 và do đó, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê thực tế tiền mặt và hàng tồn kho tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu đối với số dư tiền mặt tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 19.052.356 VND (tại ngày 31/12/2021 là 249.642.527 VND) và hàng tồn kho tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 11.676.303.322 VND (tại ngày 31/12/2021 là 14.927.710.363 VND). Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu tại thời điểm ngày 31/12/2022 với số tiền là 31.510.689.147 VND (trong đó, phải thu khách hàng là 7.154.373.676 VND, trả trước cho người bán với số tiền là 774.847.482 VND, các khoản phải thu khác với số tiền 23.581.467.989 VND); tại thời điểm ngày 31/12/2021 với số tiền là 29.180.892.310 VND (trong đó, phải thu khách hàng là 7.178.947.669 VND, trả trước cho người bán với số tiền là 489.402.731 VND, các khoản phải thu khác với số tiền 21.512.541.910 VND). Các khoản nợ phải trả tại thời điểm ngày 31/12/2022 với số tiền là 3.105.645.553 VND (trong đó, phải trả người bán là 1.353.844.723 VND, người mua trả tiền trước là 400.601.875 VND, các khoản phải trả khác là 1.351.198.955 VND); tại thời điểm ngày 31/12/2021 với số tiền là 2.681.060.287 VND (trong đó, phải trả người bán là 1.504.353.860 VND, người mua trả tiền trước là 412.662.371 VND, các khoản phải trả khác là 764.044.056 VND). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2022, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đang chờ Quyết toán là 9.788.194.253 VND (tại ngày 31/12/2021 là 12.977.721.134 VND). Công ty vẫn đang làm việc với Chủ đầu tư và các đội thi công để thực hiện việc thanh quyết toán các công trình này nên chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá và xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Tại ngày 31/12/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của là 83.279.937.190 VND, trong đó, nợ quá hạn là 79.278.812.708 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền là 16.045.524.088 VND. Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 80.423.481.995 VND. Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2022 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này cũng với các nội dung tại thuyết minh số 4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính, dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán, tái cấu trúc các khoản nợ vay cũng như thực hiện các giải pháp khác để tạo ra dòng tiền để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các phương án hoạt động này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.10, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về dự án Khu tái định cư Phú Tân nay là Khu đô thị mới Phú Tân với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 35.926.578.720 VND, hiện nay, Dự án này đã ngưng hoạt động theo Quyết định số 90/QĐ-SKHĐT ngày 22/7/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre và đang chờ các quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc triển khai dự án.

Chúng tôi xin lưu ý đến người đọc Thuyết minh số 7.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về thông tin việc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre khởi kiện Công ty và Thuyết minh số 7.2 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về các khoản nợ tiềm tàng của Công ty trong năm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

TP. Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2024

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		34.143.093.241	52.829.224.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.280.619.456	4.931.277.721
1. Tiền	111		4.280.619.456	4.931.277.721
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.611.043.423	32.723.219.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	31.197.766.444	42.232.399.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.222.435.696	963.959.814
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	24.604.467.989	22.163.327.750
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(37.538.279.741)	(32.636.467.632)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		124.653.035	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	9.806.359.758	13.057.766.799
1. Hàng tồn kho	141		11.676.303.322	14.927.710.363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.869.943.564)	(1.869.943.564)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		445.070.604	2.116.960.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	-	85.587.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.633.538	1.688.875.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	360.437.066	342.497.870
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		61.566.646.384	63.574.285.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.712.500.308	1.712.500.308
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.712.500.308	1.712.500.308
II. Tài sản cố định	220		7.675.627.895	9.475.950.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	6.839.833.292	8.640.156.112
- Nguyên giá	222		24.021.763.605	25.170.452.760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.181.930.313)	(16.530.296.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	835.794.603	835.794.603
- Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	8.899.887.402	8.899.887.402
1. Nguyên giá	231		8.899.887.402	8.899.887.402
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	43.010.105.799	43.010.105.799
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		35.926.578.720	35.926.578.720
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.083.527.079	7.083.527.079
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		268.524.980	475.841.584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	268.524.980	475.841.584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		95.709.739.625	116.403.509.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		117.423.030.431	122.071.276.650
I. Nợ ngắn hạn	310		117.423.030.431	122.071.276.650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.367.179.241	16.086.063.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	400.601.875	412.662.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.297.194.250	2.773.815.738
4. Phải trả người lao động	314		67.114.645	161.689.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	19.948.428.449	12.942.348.401
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.351.198.955	2.014.044.056
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	79.278.812.708	85.968.152.682
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	1.712.500.308	1.712.500.308
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		(21.713.290.806)	(5.667.766.718)
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	(21.713.290.806)	(5.667.766.718)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		40.490.060.000	40.490.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(80.423.481.995)	(64.377.957.907)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(64.377.957.907)	(29.357.649.617)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(16.045.524.088)	(35.020.308.290)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		95.709.739.625	116.403.509.932

TP. Bến Tre, ngày 10 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Thu Hà

Phạm Trí Thành

Phạm Đức Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.743.553.064	62.559.094.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11.743.553.064	62.559.094.897
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.791.362.377	63.552.521.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		952.190.687	(993.426.944)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.182.723	10.525.540
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.530.728.540	6.744.469.192
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.530.728.540</i>	<i>6.744.469.192</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	481.026.472	1.187.667.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8.521.194.840	25.734.893.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(14.574.576.442)	(34.649.931.619)
11. Thu nhập khác	31	6.6	50.222.696	78.885.747
12. Chi phí khác	32	6.6	1.521.170.342	106.762.356
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.470.947.646)	(27.876.609)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(16.045.524.088)	(34.677.808.228)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	342.500.062
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(16.045.524.088)	(35.020.308.290)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(3.963)	(8.649)

TP. Bến Tre, ngày 10 tháng 7 năm 2024

Người lập



Đỗ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Trí Thành

Giám đốc



Phạm Đức Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(16.045.524.088)	(34.677.808.228)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.675.669.785	1.726.293.287
- Các khoản dự phòng	03		4.901.812.109	23.129.507.791
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.182.723)	(10.525.540)
- Chi phí lãi vay	06		6.530.728.540	6.744.469.192
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.943.496.377)	(3.088.063.498)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.796.666.257	(776.014.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.251.407.041	4.243.868.249
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.489.634.785)	8.711.124.278
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.192.388.360	4.718.032.422
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(3.218.580.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.807.330.496	10.590.365.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.899.484.545)	(8.134.449.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		124.653.035	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.182.723	10.525.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.768.648.787)	(8.123.924.237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ cho vay	33		1.302.517.378	39.328.092.749
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.991.857.352)	(40.264.174.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.689.339.974)	(936.081.819)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(650.658.265)	1.530.359.932
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.931.277.721	3.400.917.789
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	4.280.619.456	4.931.277.721

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Bến Tre, ngày 10 tháng 7 năm 2024







Phạm Đức Thắng

Đỗ Thị Thu Hà

Phạm Trí Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/5/2004 của UBND tỉnh Bến Tre. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300108704 cấp lần đầu ngày 01/9/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300108704 thay đổi lần thứ 18 ngày 28/4/2021 là 40.490.060.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết tắt là: CTY CP VLXD BẾN TRE.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã giao dịch là VXB.

Địa chỉ trụ sở chính: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 08 người (tại 31/12/2021: 25 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chi tiết: Khai thác cát sông;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất tôn và xà gồ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Chi tiết: Bán buôn xăng, dầu, dầu nhờn, gas;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa ; Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất (phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật);
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Chi tiết: Đầu tư, quản lý, khai thác chợ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Hợp tác, liên danh hoàn thành thi công, đấu thầu mới Công trình, kinh doanh vật liệu xây dựng cho công trình, hợp tác, cho thuê hạ tầng bãi, kho, cảng, văn phòng, kiosk và thiết bị ./.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của là 83.279.937.190 VND, trong đó, nợ quá hạn là 79.278.812.708 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền là 16.045.524.088 VND. Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 80.423.481.995 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, cơ cấu và thanh lý tài sản, cơ cấu các khoản vay, các khoản phải trả Ngân hàng thương mại BIDV, các nhà cung cấp và hiệu quả thu hồi vốn đầu tư rất lớn của dự án Phú Tân, Mỹ Thạnh An, hoạt động kinh doanh trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục (Tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Đề xuất các phương án tái cơ cấu toàn diện Công ty theo xu hướng tập trung và hiệu quả bao gồm:
 - + Tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh theo định hướng khoán, hợp tác/liên danh, tái cơ cấu hoạt động tài chính nội bộ theo định hướng sử dụng đúng mục đích, an toàn và hiệu quả, tái cơ cấu bộ máy tổ chức theo định hướng cơ chế gọn, an toàn, hiệu quả có giám sát, kiểm tra chéo và cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động
 - + Tái cơ cấu vốn chủ sở hữu Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ để bổ sung vốn lưu động.
 - + Hợp tác đầu tư / kinh doanh với những dự án Phú Tân, Chợ Mỹ Thạnh An, hợp tác kinh doanh / cho thuê hạ tầng bãi, kho, cảng, văn phòng, kiosk và thiết bị ...
- Công ty đã làm việc với các ngân hàng về việc gia hạn các khoản vay trong năm 2022.
- Công ty đã tiến hành đôn đốc quyết toán các Công trình dở dang, thu hồi công nợ phải thu trong năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 12, đường số 1, ấp An thuận A, xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí sau:

Chi phí vật tư, thiết bị

Chi phí vật tư, thiết bị đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty hoặc các bên liên quan.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí nhà thầu thi công dự án: trích trước dựa trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Chi phí lãi vay được trích trước theo thời hạn vay đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là chi phí cải tạo phục hồi môi trường được trích trước dựa trên phương án phục hồi môi trường đã được Nhà nước phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán hàng hoá vật liệu xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản và doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê...

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Xây dựng, kinh doanh hàng hóa và thành phẩm và lĩnh vực khác gồm kinh doanh cho thuê tài sản. trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận chỉ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	19.052.356	249.642.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	4.261.567.100	4.681.635.194
Tổng	4.280.619.456	4.931.277.721

(i) Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre để thanh toán theo hồ sơ phê duyệt của Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công An tỉnh Bến Tre - Phòng Hậu Cần	11.346.559.931	16.346.559.931
Ban QLDA ĐTXD Khu vực thành phố Bến Tre	6.046.727.953	6.873.585.643
Ban QLDA ĐTXD huyện Ba Tri	-	1.072.204.805
Ban QLDA Mô Cày Nam	972.755.807	1.379.083.080
Ban QLDA ĐTXD các Công trình DD & CN tỉnh Bến Tre	187.406.000	2.806.673.244
Phải thu các đối tượng khác	12.644.316.753	13.754.292.381
Tổng	<u>31.197.766.444</u>	<u>42.232.399.084</u>

(i) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có nghĩa vụ để đảm bảo khoản Vay như được trình bày tại Thuyết minh số 5.18.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tấn Thiện	317.308.000	317.308.000
Công ty TNHH TVXD & TM Ngọc Duyên	298.000.000	298.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Bày	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Luật Thiên	-	14.778.880
Các đối tượng khác	507.127.696	233.872.934
Tổng	<u>1.222.435.696</u>	<u>963.959.814</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng,
thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24.604.467.989	(23.251.165.531)	22.163.327.750	(20.264.162.188)
Tạm ứng	1.090.000.000	-	229.693.340	-
Ông Lê Hoàng Thanh - Đội xây dựng số 1 (i)	4.741.939.115	(4.741.939.115)	6.769.822.115	(5.671.550.393)
Ông Lê Hoàng Dũng - Đội xây dựng số 4 (i)	7.455.702.809	(7.455.702.809)	7.455.702.809	(7.455.702.809)
Ông Trần Trung Trực - Đội xây dựng số 5 (i)	5.221.543.576	(5.221.543.576)	3.196.537.777	(3.196.537.777)
Ông Lê Văn Trung - Đội xây dựng số 6 (ii)	194.358.360	(194.358.360)	194.358.360	-
Ông Nguyễn Tiến Tài (i)	1.802.971.292	(1.802.971.292)	1.802.971.292	(1.802.971.292)
Các đối tượng khác	4.097.952.837	(3.834.650.379)	2.514.242.057	(2.137.399.917)
b) Dài hạn	1.712.500.308	-	1.712.500.308	-
Ký cược, ký quỹ	1.712.500.308	-	1.712.500.308	-
Tổng	26.316.968.297	(23.251.165.531)	23.875.828.058	(20.264.162.188)

(i) Đây là số tiền phải thu phân vượt theo giá trị đã quyết toán giao khoản của Công ty và các đội thi Công. Hiện tại các đối tượng này đã nghỉ việc và không ký quyết toán nghiệm thu nội bộ. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện báo cáo đến Hội đồng Quản trị cũng như Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp thu hồi.

(ii) Ông Lê Văn Trung - Đội xây dựng số 6 chưa quyết toán và thanh toán giá trị lớn đối công trình Trại tạm giam Công an tỉnh Bến Tre.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng,
thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.595.595.320	308.481.110	14.769.141.320	2.396.835.876
Khối Cảnh sát nhân dân	4.553.426.403	-	4.553.426.403	1.366.027.921
Trụ Sở thành phố	426.157.614	-	426.157.614	127.847.284
DNTN XD TM Đại Phan Thành	466.285.000	-	466.285.000	-
VLXD Chì Cúc - Ba Trì	205.252.735	-	224.252.735	-
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Bạch Đằng	363.407.307	-	363.407.307	-
Bà Nguyễn Thị Kim An	184.500.000	-	184.500.000	-
Các đối tượng khác	8.396.566.261	-	8.551.112.261	902.960.671
Phải thu ngắn hạn khác	23.251.165.531	308.481.110	21.362.433.911	1.098.271.723
Ông Lê Hoàng Dũng - Đội xây dựng số 4: Công trình trường THCS An Ngãi Trung	7.455.702.809	-	6.341.657.720	-
Ông Lê Hoàng Thanh - Đội xây dựng số 1: Công trình trường THCS Thành Triệu	3.296.000.000	-	3.296.000.000	-
Ông Lê Hoàng Thanh - Đội xây dựng số 1: Công trình trường Mầm Non Họa Mi	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ông Lê Hoàng Thanh - Đội xây dựng số 1: Công trình trường Trung học Bình Khánh Đông	123.113.598	-	1.250.996.598	625.498.299
Ông Lê Hoàng Thanh - Đội xây dựng số 1: Công trình trường Mẫu giáo Quới Sơn	45.546.847	-	945.546.847	472.773.424
Ông Nguyễn Tiến Tài: Công trình Trung tâm Hành chính Giồng Trôm - Đường Đông Tây	1.531.781.084	-	1.802.971.292	-
Ông Trần Trung Trực - Đội xây dựng số 5: Công trình trường THCS Mỹ Hòa	5.221.543.576	-	3.196.537.777	-
Các đối tượng khác	4.577.477.617	-	3.528.723.677	-
Tổng	37.846.760.851	308.481.110	36.131.575.231	3.495.107.599



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng,
thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	467.255.524	(465.437.342)	479.820.564	(465.437.342)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	9.788.194.253	-	12.977.721.134	-
Thành phẩm	41.263.603	(41.263.603)	77.888.797	(41.263.603)
Hàng hóa	1.379.589.942	(1.363.242.619)	1.392.279.868	(1.363.242.619)
Tổng	11.676.303.322	(1.869.943.564)	14.927.710.363	(1.869.943.564)

- (i) Trong đó, Chi phí chưa được đội quyết toán với Công ty tại ngày 31/12/2022 là 9.046.512.396 VND (tại ngày 31/12/2021 là 9.013.900.558 VND).
(ii) Hàng tồn kho có nghĩa vụ để đảm bảo khoản Vay như được trình bày tại Thuyết minh số 5.18.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng,
thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hìnhĐơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng										
							Số dư tại ngày 01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giảm khác	Số dư tại ngày 31/12/2022	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	Số dư tại ngày 01/01/2022	Tăng trong năm	Khấu hao trong năm	Phân loại lại
	8.631.589.701	4.395.189.593	11.575.907.584	252.702.728	315.063.154	25.170.452.760										
	-	-	-	-	-	-										
	-	(834.000.000)	(149.583.636)	(73.534.546)	(91.570.973)	(1.148.689.155)										
	-	(834.000.000)	(149.583.636)	(73.534.546)	(91.570.973)	(1.148.689.155)										
	8.631.589.701	3.561.189.593	11.426.323.948	179.168.182	406.634.127	24.021.763.605										
	4.570.884.950	3.639.197.660	7.766.915.068	238.235.816	315.063.154	16.530.296.648										
	236.287.282	93.169.342	1.338.949.951	7.263.210	-	1.675.669.785										
	236.287.282	93.169.342	1.338.949.951	7.263.210	-	1.675.669.785										
	-	-	-	-	-	-										
	-	-	-	-	-	-										
	-	(834.000.000)	(24.930.601)	(73.534.546)	(91.570.973)	(1.024.036.120)										
	-	(834.000.000)	(24.930.601)	(73.534.546)	(91.570.973)	(1.024.036.120)										
	4.807.172.232	2.898.367.002	9.080.934.418	171.964.480	223.492.181	17.181.930.313										
	4.060.704.751	755.991.933	3.808.992.516	14.466.912	-	8.640.156.112										
	3.824.417.469	662.822.591	2.345.389.530	7.203.702	183.141.946	6.839.833.292										

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 6.255.199.705 VND (tại ngày 31/12/2021 là 6.177.431.224 VND). Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 5.567.378.862 VND (tại ngày 31/12/2021 là 6.980.203.568 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất (i)</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	835.794.603	835.794.603
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>835.794.603</u>	<u>835.794.603</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	<u>835.794.603</u>	<u>835.794.603</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>835.794.603</u>	<u>835.794.603</u>

(i) Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 835.794.603 VND (tại ngày 31/12/2021 là 835.794.603 VND).

5.9 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	<u>01/01/2022</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>31/12/2022</u>
Bất động sản đầu tư (i)				
Nguyên giá	8.899.887.402	-	-	8.899.887.402
- Quyền sử dụng đất	8.899.887.402	-	-	8.899.887.402
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	<u>8.899.887.402</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.899.887.402</u>
- Quyền sử dụng đất	8.899.887.402	-	-	8.899.887.402

(i) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đang cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 8.899.887.402 VND (tại ngày 31/12/2021 là 8.899.887.402 VND).

Bất động sản đầu của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre. Quyền sử dụng đất này được Công ty nắm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	35.926.578.720	35.926.578.720
- Dự án khu tái định cư Phú Tân (i)	35.926.578.720	35.926.578.720
b) Xây dựng cơ bản dở dang	7.083.527.079	7.083.527.079
- Dự án Chợ Mỹ Thạnh An (ii)	7.083.527.079	7.083.527.079
Tổng	43.010.105.799	43.010.105.799

(i) Đây là chi phí dự án khu tái định cư Phú Tân (là Khu đô thị mới Phú Tân) với giá trị tại ngày 31/12/2021 35.926.578.720 VND, đã ngưng hoạt động theo Quyết định số 90/QĐ-SKHĐT ngày 22/7/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre. Hiện tại, dự án đang được ghi nhận ý kiến của Công ty tại biên bản làm việc với tỉnh về việc thống nhất xác định giá trị đầu tư của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Bến Tre đã đầu tư vào khu đất Ao Sen: Giá trị đầu tư tài sản và giá trị quyền sử dụng đất Ao Sen - Khu tái định cư Phú Tân thực hiện theo phương pháp, chuẩn mực quy định về thẩm định giá và giá trị dòng tiền theo thời gian; Giá trị đầu tư giai đoạn 1 được ghi nhận tại biên bản làm việc của Công ty với Sở tài chính cùng các sở ban ngành liên quan Bến Tre ngày 30/5/2024 như sau: Giá trị quyền sử dụng đất là 225.123.500.000 VND; Giá trị chi phí Công ty đã đầu tư xây dựng hạ tầng, tài sản là 78.125.000.000 VND. Dự án là hoạt động đầu tư dự án không phải là hoạt động thi công đầu thầu, Do đó, ngoài các chi phí đã nêu tại biên bản và văn bản đã gửi, hoạt động đầu tư dự án này kéo dài từ năm 2008 đến nay, năm 2024, còn bao gồm các chi phí quản lý, chi phí khấu hao, chi phí vốn và chi phí khác ghi nhận tại báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm. Giá trị chi phí bổ sung này ước khoảng trên 200 tỷ VND.

(ii) Đây là dự án Chợ Mỹ Thạnh An, dự án đã tạm ngưng thực hiện do không có đủ đối tác thuê mặt bằng đạt mục tiêu tối thiểu. Hiện tại, Công ty đang làm việc với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chuyển đổi lại mục đích sử dụng ban đầu thương mại dịch vụ và triển khai dự án mới được phê duyệt.

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	85.587.211
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	6.052.500
Các khoản khác	-	79.534.711
b) Dài hạn	268.524.980	475.841.584
Sửa chữa tài sản	116.886.584	116.886.584
Các khoản khác	151.638.396	358.955.000
Tổng	268.524.980	561.428.795

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng,
thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Bình Minh Đất Việt
Công ty TNHH Mạnh Quang
Phải trả cho các đối tượng khác

Tổng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)		
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
	203.392.800	-	1.017.049.684	1.017.049.684
	1.109.258.796	-	2.799.304.200	2.799.304.200
	11.054.527.645	-	12.269.709.552	12.269.709.552
Tổng	12.367.179.241	-	16.086.063.436	16.086.063.436

5.13 Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH Điện máy Dũng Đại Phát
Công ty Điện Lực Bến Tre
Các đối tượng khác

Tổng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	152.079.990	152.079.990
	150.000.000	150.000.000
	98.521.885	110.582.381
Tổng	400.601.875	412.662.371

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng,
thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	Số phải nộp trong năm VND		Số đã nộp trong năm VND		31/12/2022 VND
	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	2.773.815.738	599.785.961	1.076.407.449	2.297.194.250	
Thuế thu nhập cá nhân	2.656.180.038	-	929.518.151	1.726.661.887	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	41.280.961	41.280.961	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	100.644.800	540.505.000	100.644.800	540.505.000	
Phải thu	16.990.900	18.000.000	4.963.537	30.027.363	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	342.497.870	-	17.939.196	360.437.066	
Thuế thu nhập cá nhân	336.537.924	-	-	336.537.924	
	5.959.946	-	17.939.196	23.899.142	

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay Ngân hàng	10.023.921.468	4.396.307.759
Phạt vi phạm hợp đồng vay	1.378.466.339	-
Chi phí liên quan đến các Công trình xây dựng (*)	8.546.040.642	8.546.040.642
- Trường Tiểu học Minh Đức (7.2.1)	3.508.825.534	3.508.825.534
- Trường THCS Bến Tre giai đoạn 4 (7.2.2)	5.037.215.108	5.037.215.108
Tổng	19.948.428.449	12.942.348.401

(*) Đây là khoản trích trước chi phí thi công các công trình của Công ty đã được chủ đầu tư quyết toán trong năm 2021 tuy nhiên hiện tại không có đủ hồ sơ chứng từ thanh toán và có tranh chấp kiện tụng như đang được trình bày tại Thuyết minh số 7.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.253.620	16.419.600
Bảo hiểm y tế	116.540.149	108.974.369
Bảo hiểm thất nghiệp	58.475.390	45.180.200
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ MQC	-	1.250.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.174.929.796	593.469.887
Tổng	1.351.198.955	2.014.044.056

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	1.712.500.308	1.712.500.308
Tổng	1.712.500.308	1.712.500.308

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng,
thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	79.278.812.708	79.278.812.708	1.302.517.378	7.991.857.352	85.968.152.682	85.968.152.682
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (i)	79.278.812.708	79.278.812.708	1.302.517.378	7.991.857.352	85.968.152.682	85.968.152.682
Tổng	79.278.812.708	79.278.812.708	1.302.517.378	7.991.857.352	85.968.152.682	85.968.152.682

(i) Là khoản vay phát sinh từ các hợp đồng tín dụng Công ty đã ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thi công xây dựng các công trình và các loại bảo lãnh trong lĩnh vực xây dựng gồm: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước bảo lãnh bảo hành,... và các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất VLXD, hàng trang trí nội thất. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, đồng thời được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản thế chấp các khoản vay được Công ty ký kết với Ngân hàng theo các hợp đồng thế chấp bao gồm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2014/670816/HĐBĐ ngày 10/11/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/670816/HĐBĐ ngày 11/05/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/670816/HĐBĐ ngày 28/04/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/670816/HĐBĐ ngày 26/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/670816/HĐBĐ ngày 29/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/670816/HĐBĐ ngày 03/04/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/670816/HĐBĐ ngày 29/12/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/670816/HĐBĐ ngày 04/05/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/670816/HĐBĐ ngày 25/01/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/670816/HĐBĐ ngày 29/12/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2017/670816/HĐBĐ ngày 27/07/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan); Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/670816 ngày 27/07/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (có liên quan).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng,
thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(29.357.649.617)	29.352.541.572
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(35.020.308.290)	(35.020.308.290)
Số dư tại ngày 31/12/2021	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(64.377.957.907)	(5.667.766.718)
Số dư tại ngày 01/01/2022	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(64.377.957.907)	(5.667.766.718)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(16.045.524.088)	(16.045.524.088)
Số dư tại ngày 31/12/2022	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	(80.423.481.995)	(21.713.290.806)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	2.014.626	49,8%	20.146.260.000	2.014.626	49,8%	20.146.260.000
Ông Phạm Quốc Bình	259.500	6,4%	2.595.000.000	259.500	6,4%	2.595.000.000
Các cổ đông khác	1.774.880	43,8%	17.748.800.000	1.774.880	43,8%	17.748.800.000
Tổng	4.049.006	100%	40.490.060.000	4.049.006	100%	40.490.060.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	40.490.060.000	40.490.060.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	40.490.060.000	40.490.060.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Quỹ đầu tư phát triển

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.152.369.189	14.152.369.189
Tổng	14.152.369.189	14.152.369.189

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	289.246.295	8.109.454.600
Doanh thu bán thành phẩm	139.948.828	341.422.799
Doanh thu xây dựng	9.933.879.015	51.957.675.950
Doanh thu khác	1.380.478.926	2.150.541.548
Tổng	11.743.553.064	62.559.094.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	252.414.490	9.114.729.168
Giá vốn bán thành phẩm	40.160.907	342.237.791
Giá vốn xây lắp	9.089.275.329	53.097.302.006
Giá vốn khác	1.409.511.651	998.252.876
Tổng	10.791.362.377	63.552.521.841

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	6.163.850	10.137.937
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.873	387.603
Tổng	6.182.723	10.525.540

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	6.530.728.540	6.744.469.192
Tổng	6.530.728.540	6.744.469.192

6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	481.026.472	1.187.667.601
Chi phí nhân viên	155.674.464	390.645.920
Chi phí vận chuyển bốc xếp	728.640	81.577.924
Chi phí khấu hao TSCĐ	185.724.084	535.230.347
Chi phí bằng tiền khác	138.899.284	180.213.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.521.194.840	25.734.893.422
Chi phí nhân viên quản lý	617.084.023	1.930.218.342
Chi phí vật liệu quản lý	132.173.667	19.944.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.360.049	319.464.443
Thuế phí và lệ phí	591.920.899	242.191.380
Dự phòng phải thu khó đòi	4.946.992.623	21.259.564.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.941.663.579	1.963.510.483
Tổng	9.002.221.312	26.922.561.023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Chiết khấu doanh số	-	10.766.192
Các khoản khác	50.222.696	68.119.555
Tổng	50.222.696	78.885.747
Chi phí khác		
Chi phí thi hành án	75.537.739	75.537.739
Chi phí lãi vay phạt quá hạn	1.378.466.339	-
Chi phí khác	67.166.264	31.224.617
Tổng	1.521.170.342	106.762.356
Lợi nhuận khác	(1.470.947.646)	(27.876.609)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.845.806.823	39.867.285.192
Chi phí nhân công	2.161.013.399	7.395.823.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.675.669.785	1.726.293.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.668.955	206.576.380
Chi phí khác bằng tiền	4.737.218.898	6.318.783.872
Tổng	16.588.377.860	55.514.762.266

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.045.524.088)	(34.677.808.228)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
<i>Chi phí không được trừ</i>	4.365.469.682	13.159.368.879
Thu nhập chịu thuế	(11.680.054.406)	(21.518.439.349)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	(11.680.054.406)	(21.518.439.349)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(16.045.524.088)	(35.020.308.290)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(16.045.524.088)	(35.020.308.290)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.049.006	4.049.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.963)	(8.649)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các vụ kiện

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022, Công ty đang có tranh chấp một số vụ kiện như sau:

Vụ kiện liên quan đến nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre.

Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/670816/HĐTD ngày 16/5/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2020/670816/HĐTD ngày 15/5/2020 thời hiệu hạn mức từ ngày 16/5/2019 đến hết ngày 31/8/2020; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/670816/HĐTD ngày 04/9/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/670816/HĐTD ngày 24/9/2021, thời hiệu hạn mức từ ngày 04/9/2020 đến hết ngày 31/10/2021; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/670816/HĐTD ngày 26/10/2021, thời hiệu hạn mức từ ngày 26/10/2021 đến hết ngày 15/10/2022. Tổng số dư nợ vay tính đến ngày 31/12/2022 là 90.681.200.515 VND, trong đó:

Nợ gốc là 79.278.812.708 VND và nợ lãi 11.402.387.807 VND. Được Công ty thế chấp theo 13 hợp đồng thế chấp như đã thuyết minh mục 5.17 để đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng. Khoản vay này đã quá hạn thanh toán từ ngày 26/5/2022. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo số Công văn 1014/ĐKK-BIDV.BTE.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Vụ kiện đang được Tòa án nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre thụ lý và xét xử. Ban Giám đốc đang tiếp tục theo dõi và đánh giá ảnh hưởng cuối cùng của vụ kiện này sau khi đã có kết quả của các cơ quan nhà nước có phẩm quyền xử lý

7.2 Các khoản nợ tiềm tàng

Theo thông báo kết luận thanh tra số 541/TB-TTCTP ngày 02/4/2021 của Thanh tra Chính Phủ, Công ty đã thực hiện Công bố thông tin vào ngày 12/4/2021 đối với nội dung tại văn bản số 541/TB-TTCTP ngày 02/4/2021 về Biên bản làm việc ngày 05/11/2019 của Thanh tra Chính phủ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 về việc chấp hành pháp luật trong công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; quản lý, sử dụng đất và quản lý hoạt động khai thác cát trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Trong đó có nội dung liên quan đến những tồn tại hạn chế trong việc khai thác cát, văn bản đã nêu Công ty có dấu hiệu không kê khai nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, thuế GTGT, thuế TNDN và không hạch toán trên sổ kế toán gây thiệt hại ngân sách nhà nước với số tạm tính là 18.875.538.144 VND. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị giao Công an Tỉnh điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật đối với hành vi trốn thuế tại Công ty. Đồng thời thực hiện ý kiến của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã thực hiện việc tố giác các hành vi này với Cơ quan điều tra. Ngày 21/03/2024, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre đã có văn bản 363/CSKT thông tin kết quả giải quyết nguồn tin tội phạm, cụ thể: “Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ việc nêu trên”. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đang tiếp tục theo dõi và đánh giá ảnh hưởng cuối cùng của sự việc này sau khi đã có kết luận chính thức từ các cơ quan nhà nước có phẩm quyền, ban ngành liên quan đã xử lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

7.3.1. Vụ kiện liên quan đến vụ kiện tranh chấp và giao khoán và thi công xây dựng thực hiện thi công công trình Trường tiểu học Minh Đức, xã Minh Đức, huyện Mỏ cày Nam tỉnh Bến Tre:

+ Vào ngày 26/5/2021, giữa Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre và Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Đầu tư xây dựng Bến Tre có ký hợp đồng giao khoán số 03/HĐ/GKXD về việc hợp tác tài chính thi công xây dựng công trình dở dang Trường tiểu học Minh Đức, xã Minh Đức, huyện Mỏ cày Nam tỉnh Bến Tre với giá trị giao khoán là 9.821.411.847 VND do chính đội đã thi công trước thực hiện. Công trình được Chủ đầu tư và Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre nghiệm thu kỹ thuật vào ngày 15/12/2021.

+ Theo bản án Phúc thẩm số 05/2023/KDTM-PT ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên: buộc Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre có trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Đầu tư xây dựng Bến Tre số tiền 4.098.035.066 VND (trong đó, tiền nợ là 3.508.825.534 VND, tiền lãi là 392.781.296 VND, tiền phạt hợp đồng là 196.428.236 VND). Công ty đã nộp hồ sơ kháng án lên Giám đốc thẩm bản án nêu trên.

7.3.2. Vụ kiện liên quan đến vụ kiện tranh chấp và giao khoán hợp tác tài chính thi công dở dang công trình Trường Trung học Cơ sở thành phố Bến Tre (giai đoạn 4):

+ Vào ngày 26/5/2021, giữa Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre và Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Đầu tư xây dựng Bến Tre có ký hợp đồng giao khoán số 03/HĐ/GKXD về việc hợp tác tài chính thi công xây dựng công trình dở dang Trường tiểu học Minh Đức, xã Minh Đức, huyện Mỏ cày Nam tỉnh Bến Tre với giá trị giao khoán là 9.821.411.847 VND do chính đội đã thi công trước thực hiện. Công trình được Chủ đầu tư và Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre nghiệm thu kỹ thuật vào ngày 15/12/2021.

+ Theo bản án Phúc thẩm số 04/2023/KDTM-PT ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên: buộc Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre có trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Đầu tư xây dựng Bến Tre số tiền 5.825.638.541 VND (trong đó, tiền nợ là 5.037.215.108 VND, tiền lãi là 633.003.433 VND, tiền phạt hợp đồng là 155.420.000 VND). Công ty đã nộp hồ sơ kháng án lên Giám đốc thẩm bản án nêu trên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh cần thiết để ghi nhận vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2021. Tuy nhiên, Công ty sẽ vẫn tiếp tục làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo dõi kết quả sau cùng của vụ kiện.

7.3.3. Cổ phiếu của Công ty bị hạn chế giao dịch theo Quyết định số 481/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22/5/2023 và đưa vào diện cảnh báo theo Quyết định số 735/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 07/7/2023.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.4 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

b. Giao dịch và số dư đối với các bên liên quan

Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác	453.960.000	492.770.267
Tổng	453.960.000	492.770.267

7.5 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh hàng hóa và thành phẩm, xây dựng và kinh doanh bất động sản khác gồm có kinh doanh từ cho thuê tài sản.

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Kinh doanh hàng hóa và thành phẩm VND	Xây dựng và kinh doanh bất động sản VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	429.195.123	9.933.879.015	1.380.478.926	11.743.553.064
Giá vốn từng bộ phận	(292.575.397)	(9.089.275.329)	(1.409.511.651)	(10.791.362.377)
Kết quả kinh doanh bộ phận	136.619.726	844.603.686	(29.032.725)	952.190.687
Doanh thu hoạt động tài chính				6.182.723
Chi phí tài chính				(6.530.728.540)
Chi phí bán hàng				(481.026.472)
Chi phí quản lý				(8.521.194.840)
Lợi nhuận khác				(1.470.947.646)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(16.045.524.088)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận trong năm				(16.045.524.088)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022

	Kinh doanh hàng hóa và thành phẩm VND	Xây dựng và kinh doanh bất động sản VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tài sản không thể phân bổ				95.709.739.625
Tổng tài sản				95.709.739.625
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả không phân bổ				117.423.030.431
Tổng nợ phải trả				117.423.030.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.5 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Kinh doanh hàng hóa và thành phẩm VND	Xây dựng và kinh doanh bất động sản VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	8.450.877.399	51.957.675.950	2.150.541.548	62.559.094.897
Giá vốn từng bộ phận	(9.456.966.959)	(53.097.302.006)	(998.252.876)	(63.552.521.841)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.006.089.560)	(1.139.626.056)	1.152.288.672	(993.426.944)
Doanh thu hoạt động tài chính				10.525.540
Chi phí tài chính				(6.744.469.192)
Chi phí bán hàng từng bộ phận				(1.187.667.601)
Chi phí quản lý từng bộ phận				(25.734.893.422)
Lợi nhuận khác				(27.876.609)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(34.677.808.228)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				342.500.062
Lợi nhuận trong năm				(35.020.308.290)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2021

	Kinh doanh hàng hóa và thành phẩm VND	Xây dựng và kinh doanh bất động sản VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tài sản không thể phân bổ				116.403.509.932
Tổng tài sản				116.403.509.932
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả không phân bổ				122.071.276.650
Tổng nợ phải trả				122.071.276.650

7.6 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TP. Bến Tre, ngày 10 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Phạm Trí Thành

Phạm Đức Thắng

Số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Bà Nguyễn Thị Mai Hoa - Phó Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 001183016184, do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 24/7/2021 thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc các dịch vụ chuyên ngành tài chính do Công ty thực hiện;
- Ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính, Thẩm định giá, Thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng của các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo kết quả (thẩm định giá/định giá), Chứng thư (thẩm định giá/định giá), Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, Báo cáo tư vấn do Công ty thực hiện;

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Bà Nguyễn Thị Mai Hoa** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, thay thế Giấy Ủy quyền đã ban hành trước đây. Giấy Ủy quyền này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 01 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Phú Hà

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Mai Hoa